



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 35

28-
TY
HỮU
Ả ĐỊNH
NA
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quốc Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Ông Ngô Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Phạm Hồng Hào	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18/02/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

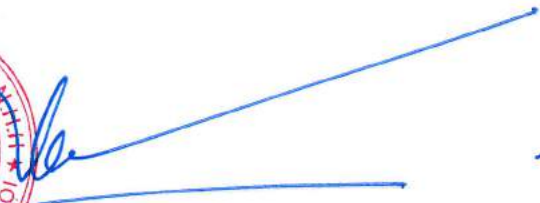
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)


Ý kiến của Kiểm toán viên

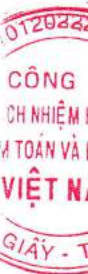
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM


Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.593.583.020	92.324.228.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7.931.959.870	9.246.952.751
1. Tiền	111		7.931.959.870	9.246.952.751
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.931.953.664	54.700.884.451
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.	52.464.190.641	49.019.551.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.145.212.020	1.295.312.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.322.871.853	5.434.190.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(1.000.320.850)	(1.048.170.364)
IV. Hàng tồn kho	140		28.151.264.013	27.882.487.827
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	28.151.264.013	27.882.487.827
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		578.405.473	493.903.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	80.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.347.878	158.846.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	335.057.595	335.057.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.040.963.003	380.239.743.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		704.891.000	840.433.520
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	704.891.000	840.433.520
II. Tài sản cố định	220		353.459.844.601	374.523.288.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	310.350.713.125	331.002.650.951
- Nguyên giá	222		612.476.962.568	606.513.331.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.126.249.443)	(275.510.680.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	18.965.231.718	18.677.420.054
- Nguyên giá	225		23.009.447.667	21.296.740.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.044.215.949)	(2.619.320.613)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	24.143.899.758	24.843.217.592
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.559.928.448)	(6.860.610.614)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	85.991.611
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	-	85.991.611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.876.227.402	4.790.029.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	4.876.227.402	4.790.029.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		453.634.546.023	472.563.972.295

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		155.332.894.239	175.011.781.001
I. Nợ ngắn hạn	310		119.637.510.461	135.914.961.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	8.163.553.618	8.290.791.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	232.450.553	339.322.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.708.225.577	2.170.646.286
4. Phải trả người lao động	314		8.932.561.762	10.781.767.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.075.115.821	1.025.555.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.956.349.291	685.458.233
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	97.164.283.541	112.211.911.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		404.970.298	409.508.544
II. Nợ dài hạn	330		35.695.383.778	39.096.819.350
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.	3.727.120.670	3.727.120.670
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	16.142.202.617	16.109.412.111
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	15.826.060.491	19.260.286.569
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.301.651.784	297.552.191.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	298.301.651.784	297.552.191.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.479.383.711	715.631.886
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.322.268.073	3.336.559.408
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		492.406.999	281.552.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.829.861.074	3.055.007.301
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		453.634.546.023	472.563.972.295

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý



Mai Tú Phương



Trịnh Anh Phong

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	274.559.087.266	272.544.387.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	139.910.011	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		274.419.177.255	272.544.387.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	224.494.358.888	227.680.444.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.924.818.367	44.863.943.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	33.355.623	31.941.512
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	10.371.393.430	12.876.617.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.370.129.604	12.876.617.069
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8.	19.282.435.891	16.330.621.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8.	16.666.286.872	13.551.445.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.638.057.797	2.137.200.457
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	815.696.546	1.949.019.943
12. Chi phí khác	32	VI.7.	268.474.501	14.948.948
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		547.222.045	1.934.070.995
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.185.279.842	4.071.271.452
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	1.355.418.768	1.016.264.151
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.829.861.074	3.055.007.301
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	85,42	93,21

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc




Trịnh Anh Phong

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.185.279.842	4.071.271.452
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.739.782.271	28.355.907.516
- Các khoản dự phòng	03		(47.849.514)	(640.234.440)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.355.623)	(1.336.030.921)
- Chi phí lãi vay	06		10.370.129.604	12.876.617.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.213.986.580	43.327.530.676
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.196.275.816)	(588.008.027)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(268.776.186)	(1.899.011.006)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.869.017.568)	4.200.347.730
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(166.197.735)	954.435.581
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.430.998.921)	(12.951.928.682)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.216.708.992)	(857.089.635)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	27.086.858
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(323.938.830)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.742.072.532	32.213.363.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.723.633.964)	(3.625.772.873)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.355.623	31.941.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.690.278.341)	(3.593.831.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		142.720.722.500	145.889.004.486
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.792.091.423)	(168.458.741.969)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.535.582.149)	(2.112.404.166)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.759.836.000)	(1.744.345.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.366.787.072)	(26.426.487.449)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.314.992.881)	2.193.044.685
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.246.952.751	7.053.908.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	7.931.959.870	9.246.952.751

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc

Trịnh Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 28/01/2015, theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015. Công ty đã có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **293.500.000.000 VND** (Hai trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó Nhà nước chiếm 98,16%.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là SVG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán, vật tư phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Trụ sở Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	KCN 1 Biên Hòa - Đồng Nai
XN Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Số 58A đường 2/4 phường Vĩnh Hải, Đồng Đế, Nha Trang
XN Que hàn điện Khánh Hội	KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
XN Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Km9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
XN Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

XN Hơi kỹ nghệ Phan Rang

KCN Phước Nam, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận

Nhà máy Đất đèn và hóa chất Trảng Kênh

Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm ></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản khác	05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, quyền sử dụng đất tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quyền sử dụng đất của Công ty là Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty cho thuê tài chính Việt Nam, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Thời gian khấu hao <năm >

- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà xưởng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thuê nhà xưởng: Chi phí thuê nhà xưởng thể hiện số tiền thanh toán 01 lần được phân bổ trong 01 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng các dịch vụ đó.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả và chi phí cầu đường cho xe vận chuyển, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, thời gian và lãi suất vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá do công ty sản xuất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, chi bao gồm chi phí lãi vay.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất vào khu chế xuất, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	848.495.080	1.012.782.575
Tiền gửi ngân hàng	7.083.464.790	8.234.170.176
Cộng	7.931.959.870	9.246.952.751

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Bệnh viện Bình Dân	329.429.650	-	940.201.350	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	2.067.081.720	-	2.174.827.445	-
Bệnh viện Nhi Đồng 1	1.198.111.806	-	33.468.546	-
Công ty CP Thép Đông Nam Á	1.082.031.952	-	256.288.960	-
Bệnh viện Nhân Dân 115	1.018.845.080	-	618.957.680	-
Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	2.602.801.710	-	2.143.534.880	-
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	1.920.012.185	-	1.817.854.896	-
Các đối tượng khác	42.245.876.538	1.000.320.850	41.034.417.683	1.048.170.364
Cộng	52.464.190.641	1.000.320.850	49.019.551.440	1.048.170.364

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật và Công nghiệp Việt	-	313.518.810
Công ty TNHH MTV Dịch vụ vận tải Nam Long	-	246.000.000
Công ty CP Khí công nghiệp Bắc Hà	272.250.000	-
Công ty TNHH Anh Vinh	131.700.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ Tín Hòa	190.000.000	190.000.000
Các đối tượng khác	551.262.020	545.793.600
Cộng	1.145.212.020	1.295.312.410

4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.322.871.853	-	5.434.190.965	-
- Phải thu khác	927.256.362	-	1.306.164.161	-
<i>Phải thu theo biên bản bán giao Cổ phần hóa</i>	-	-	160.945.455	-
<i>Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính</i>	921.756.362	-	1.139.718.706	-
<i>Các khoản khác</i>	5.500.000	-	5.500.000	-
- Tạm ứng	2.214.771.936	-	1.954.024.231	-
- Ký cược, ký quỹ	1.700.771.831	-	1.768.150.249	-
- Phải thu BHXH	480.071.724	-	405.852.324	-
<i>b) Dài hạn</i>	704.891.000	-	840.433.520	-
- Ký cược, ký quỹ	704.891.000	-	840.433.520	-
Cộng	6.027.762.853	-	6.274.624.485	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.000.320.850	-	1.048.170.364	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang	241.859.020	-	241.859.020	-
Công ty CP Công nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.967	-	164.511.967	-
Công ty TNHH Thiên Sơn	134.928.677	-	134.928.677	-
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	-	69.894.000	-
DNTN Bạch Đằng	111.000.989	-	111.000.989	-
Các đối tượng khác	278.126.197	-	325.975.711	-
Cộng	1.000.320.850	-	1.048.170.364	-
6. Hàng tồn kho				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.574.959.718	-	16.176.478.747	-
Công cụ, dụng cụ	763.599.698	-	1.531.574.167	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	138.647.515	-
Thành phẩm	10.933.029.009	-	9.540.623.366	-
Hàng hóa	879.675.588	-	495.164.032	-
Cộng	28.151.264.013	-	27.882.487.827	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	110.631.535.332	452.687.635.059	42.242.178.291	951.982.611	606.513.331.293	
Mua trong năm	173.342.891	2.077.304.749	3.178.003.635	-	5.428.651.275	
Đầu tư XD CB hoàn thành	534.980.000	-	-	-	534.980.000	
Số dư ngày 31/12/2018	111.339.858.223	454.764.939.808	45.420.181.926	951.982.611	612.476.962.568	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	45.110.373.901	202.748.857.235	26.822.087.604	829.361.602	275.510.680.342	
Khấu hao trong năm	5.427.369.634	17.610.907.640	3.538.484.614	38.807.213	26.615.569.101	
Số dư ngày 31/12/2018	50.537.743.535	220.359.764.875	30.360.572.218	868.168.815	302.126.249.443	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	65.521.161.431	249.938.777.824	15.420.090.687	122.621.009	331.002.650.951	
Tại ngày 31/12/2018	60.802.114.688	234.405.174.933	15.059.609.708	83.813.796	310.350.713.125	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 219.810.431.532 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	707.751.835	16.999.593.010	3.589.395.822	21.296.740.667	
Thuê tài chính trong năm	-	1.712.707.000	-	1.712.707.000	
Số dư ngày 31/12/2018	707.751.835	18.712.300.010	3.589.395.822	23.009.447.667	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	156.442.257	1.404.266.973	1.058.611.383	2.619.320.613	
Khấu hao trong năm	25.327.283	1.041.316.534	358.251.519	1.424.895.336	
Số dư ngày 31/12/2018	181.769.540	2.445.583.507	1.416.862.902	4.044.215.949	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	551.309.578	15.595.326.037	2.530.784.439	18.677.420.054	
Tại ngày 31/12/2018	525.982.295	16.266.716.503	2.172.532.920	18.965.231.718	

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
		Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	31.703.828.206	31.703.828.206	
Số dư ngày 31/12/2018	31.703.828.206	31.703.828.206	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	6.860.610.614	6.860.610.614	
Khấu hao trong năm	699.317.834	699.317.834	
Số dư ngày 31/12/2018	7.559.928.448	7.559.928.448	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	24.843.217.592	24.843.217.592	
Tại ngày 31/12/2018	24.143.899.758	24.143.899.758	

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Thiết kế nhà Văn phòng Công ty	-	85.991.611
Cộng	-	85.991.611

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	80.000.000	-
- Chi phí thuê nhà xưởng	80.000.000	-
<i>b) Dài hạn</i>	4.876.227.402	4.790.029.667
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.465.044.637	3.414.406.764
- Chi phí sửa chữa lớn	1.279.355.870	861.006.074
- Chi phí bảo hiểm	131.826.895	514.616.829
Cộng	4.956.227.402	4.790.029.667

12. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>	8.163.553.618	8.163.553.618	8.290.791.627	8.290.791.627
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật Việt Nam	256.864.795	256.864.795	256.864.795	256.864.795
Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam	281.831.660	281.831.660	-	-
Chi nhánh Công ty CP Gas Việt Nhật tại Hà Nội	206.552.720	206.552.720	-	-
Các đối tượng khác	7.418.304.443	7.418.304.443	8.033.926.832	8.033.926.832
<i>b) Dài hạn</i>	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670
Xí nghiệp Lắp máy xây dựng Miền Nam	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357
Các đối tượng khác	1.051.771.313	1.051.771.313	1.051.771.313	1.051.771.313
Cộng	11.890.674.288	11.890.674.288	12.017.912.297	12.017.912.297

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Các đối tượng khác	198.646.354	305.518.086
Cộng	232.450.553	339.322.285

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	399.303.074	10.478.229.697	9.927.935.785	949.596.986
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	729.965.584	729.965.584	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.661.187	1.355.418.768	1.216.708.992	464.370.963
Thuế thu nhập cá nhân	194.550.025	567.173.906	486.730.222	274.993.709
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.251.132.000	5.201.304.263	6.433.172.344	19.263.919
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	2.170.646.286	18.342.092.218	18.804.512.927	1.708.225.577
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	-	-	1.578.000
Các loại thuế khác	333.479.595	-	-	333.479.595
Cộng	335.057.595	-	-	335.057.595

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	280.913.421	341.782.738
Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	616.202.400	523.772.300
Trích trước tiền thuê nhà xưởng	-	160.000.000
Trích trước chi phí cầu đường cho xe bồn, xe tải	178.000.000	-
Cộng	1.075.115.821	1.025.555.038

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.956.349.291	685.458.233
- Kinh phí công đoàn	451.167.944	283.521.400
- Bảo hiểm xã hội	1.519.029	33.915.178
- Bảo hiểm y tế	1.373.817	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.364.230
- Phải trả về cổ phần hoá	-	26.395.005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.502.288.501	339.262.420
b) Dài hạn	16.142.202.617	16.109.412.111
- Nhận ký quỹ, ký cược	16.142.202.617	16.109.412.111
Cộng	18.098.551.908	16.794.870.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	97.164.283.541	97.164.283.541	144.200.196.873	159.247.825.012	112.211.911.680	112.211.911.680
a1) Vay ngắn hạn	85.961.323.609	85.961.323.609	133.597.236.941	134.787.594.109	87.151.680.777	87.151.680.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN I TPHCM (1)	43.942.684.731	43.942.684.731	62.036.568.357	61.386.998.406	43.293.114.780	43.293.114.780
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	10.830.752.565	10.830.752.565	35.795.625.762	38.549.485.860	13.584.612.663	13.584.612.663
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM (3)	29.187.886.313	29.187.886.313	35.765.042.822	34.851.109.843	28.273.953.334	28.273.953.334
Công đoàn Tập đoàn hóa chất Việt Nam (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	8.312.078.280	8.312.078.280	7.712.078.280	21.030.651.819	21.630.651.819	21.630.651.819
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN I TPHCM	-	-	-	8.868.321.884	8.868.321.884	8.868.321.884
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	4.070.414.280	4.070.414.280	4.070.414.280	6.855.738.331	6.855.738.331	6.855.738.331
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (6)	-	-	-	1.838.591.604	1.838.591.604	1.838.591.604
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	4.241.664.000	4.241.664.000	3.641.664.000	3.468.000.000	4.068.000.000	4.068.000.000
a3) Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.890.881.652	2.890.881.652	2.890.881.652	3.429.579.084	3.429.579.084	3.429.579.084
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	1.163.553.096	1.163.553.096	1.163.553.096	810.390.000	810.390.000	810.390.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh (9)	1.105.879.556	1.105.879.556	1.105.879.556	1.981.233.084	1.981.233.084	1.981.233.084

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (10)	621.449.000	621.449.000	621.449.000	637.956.000	637.956.000	637.956.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.826.060.491	15.826.060.491	10.990.198.259	14.424.424.337	19.260.286.569	19.260.286.569
b1) Vay dài hạn	12.249.164.069	12.249.164.069	9.031.379.449	10.685.923.775	13.903.708.395	13.903.708.395
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	6.952.944.384	6.952.944.384	8.510.379.449	5.348.521.656	3.791.086.591	3.791.086.591
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (6)	-	-	-	1.522.074.119	1.522.074.119	1.522.074.119
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	5.296.219.685	5.296.219.685	521.000.000	3.815.328.000	8.590.547.685	8.590.547.685
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	3.576.896.422	3.576.896.422	1.958.818.810	3.738.500.562	5.356.578.174	5.356.578.174
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	2.727.631.112	2.727.631.112	1.958.818.810	2.011.172.006	2.779.984.308	2.779.984.308
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh (9)	849.265.310	849.265.310	-	1.105.879.556	1.955.144.866	1.955.144.866
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (10)	-	-	-	621.449.000	621.449.000	621.449.000
Cộng	112.990.344.032	112.990.344.032	155.190.395.132	173.672.249.349	131.472.198.249	131.472.198.249

Cộng

(1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902-SOVI GAZ ngày 07/12/2017, hạn mức cho vay 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tôi đã không quá 9 tháng, lãi suất vay theo lãi suất từng thời kỳ. Và Hợp đồng cho vay hạn mức số 116/2018-HĐCVHM/NHCT902-SOVI GAZ ngày 24/12/2018; hạn mức cho vay 30 tỷ đồng; thời hạn cho vay của từng khoản vay được ghi trên mỗi Khế ước nhận nợ nhưng tôi đã không quá 9 tháng; lãi suất vay theo lãi suất từng thời kỳ.

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.692.260717 ngày 18/08/2017, hạn mức tín dụng là 29,8 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay tối đa không quá 09 tháng; lãi suất vay được quy định theo từng Khế ước nhận nợ. Và Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018; hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng; mục đích vay để phát hành tất cả các loại bảo lãnh, bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay tối đa không quá 09 tháng; lãi suất vay được quy định theo từng Khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0075/1875/N-KD/01 ngày 11/05/2018, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 03/05/2019; thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 09 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích vay bổ sung bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.
- (4) Vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với hạn mức vay theo hình thức tín chấp. Vay theo hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/5/2006, phụ lục gia hạn số HD-HKNQH ngày 26/5/2018 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/06/2018 đến 31/05/2019) và Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, phụ lục gia hạn số HD-HKNQH ngày 06/01/2018 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/01/2018 đến 31/12/2018).
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.14.210213 ngày 14/03/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất que hàn tại Long An; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.127.160713 ngày 19/07/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.372.250414 ngày 13/05/2014 Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là 02 lô đất thuộc quyền sở hữu của công ty. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.28125 ngày 30/12/2015 với số tiền là 615.000.000 đồng. Mục đích vay mua xe tải ISUZU, thời gian vay 48 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước vay vốn. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.26017 ngày 18/08/2017 với số tiền là 6.000.000.000 đồng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, đầu tư TSCĐ phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay là 60 tháng; lãi suất được quy định trong từng khế ước cụ thể.
- (6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0112/2014/KUNN-DN ngày 04/08/2014 Ngân hàng TMCP Phương Đông với số tiền vay là 10,5 tỷ đồng; mục đích cho dự án xây mới Xi nghiệp hơi kỹ nghệ Nha Trang và mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 với số tiền vay là 14.911275.685 đồng; mục đích là để cho vay hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tài cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/3/2016, lãi suất từ năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất huy động 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm đó. Tài sản thế chấp là Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nitơ - Argon công suất 1500m³/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 kỳ ngày 08/9/2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(8) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH với số tiền thuê tài chính là 1.475.319.000 đồng, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa lỏng 10 m3 và bồn chứa CO2 lỏng, thời gian đáo hạn mua nhất là 20/02/2022. Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 01.2017/HĐCTTC-HKNQH với số tiền thuê tài chính là 1.680.000.000 đồng, tài sản thuê là bồn chứa Oxy 30,4m3, thời hạn đáo hạn mua nhất là 20/05/2022. Hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 11.0817/HĐCTTC-HKNQH với số tiền thuê tài chính là 1.647.300.000 đồng, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa oxy lỏng, thời hạn cho thuê là 60 tháng. Hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 07.2017/HĐCTTC-HKNQH với số tiền thuê tài chính là 530.000.000 đồng, tài sản thuê là bộ hóa hơi, thời hạn thuê là 36 tháng.

(9) Thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCM Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính với số tiền thuê tài chính là 3.800.000.000 VND, tài sản thuê là 02 bồn chứa và xe tải, thời gian đáo hạn mua nhất là 20/12/2017; Hợp đồng thuê tài chính với số tiền thuê là 570.000.000 VND, tài sản thuê là Xe Isuzu NQR75M, thời gian thuê 48 tháng; và hợp đồng cho thuê tài chính số 73.16.15/CTTC ngày 17/8/2016 với số tiền thuê tài chính là 1.352.235.500 VND, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa Oxy. Nitơ, Argon lỏng và bồn chứa CO2, thời hạn cho thuê là 48 tháng.

(10) Hợp đồng cho thuê tài chính số 15/2015/CN.M-CTTC ngày 5/8/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV TMCP Công thương Việt Nam với số tiền thuê là 1,485 tỷ đồng, tài sản thuê là Bồn chứa lỏng - Model SCS 11000, thời gian thuê 48 tháng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính**Thời hạn**Năm 2018
VNDNăm 2017
VND

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
4.440.636.257	777.888.809	3.662.747.448	5.483.401.079	932.696.802	4.550.704.277
4.440.636.257	777.888.809	3.662.747.448	5.483.401.079	932.696.802	4.550.704.277

Trên 1 năm đến 5 năm

Tổng cộng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	293.500.000.000	3.062.186.197	296.562.186.197
Lãi trong năm trước	-	3.055.007.301	3.055.007.301
Chia cổ tức	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.019.634.090)	(1.019.634.090)
Số dư tại ngày 31/12/2017	293.500.000.000	3.336.559.408	296.836.559.408
Lãi trong năm nay	-	2.829.861.074	2.829.861.074
Chia cổ tức	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.083.152.409)	(1.083.152.409)
Số dư tại ngày 31/12/2018	293.500.000.000	3.322.268.073	296.822.268.073

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp cuối năm	1.761.000.000	1.761.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	-	-

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	715.631.886	763.751.825	-	1.479.383.711
Cộng	715.631.886	763.751.825	-	1.479.383.711

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	255.201.323.316	250.926.079.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.357.763.950	21.618.308.304
Cộng	274.559.087.266	272.544.387.961

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán trả lại	139.910.011	-
Cộng	139.910.011	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	209.524.787.824	213.182.893.799
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.969.571.064	14.497.550.839
Cộng	224.494.358.888	227.680.444.638

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	33.355.623	31.941.512
Cộng	33.355.623	31.941.512

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	10.370.129.604	12.876.617.069
Chi phí tài chính khác	1.263.826	-
Cộng	10.371.393.430	12.876.617.069

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.304.089.409
Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vô chai	625.992.532	160.943.942
Thu nhập khác	189.704.014	483.986.592
Cộng	815.696.546	1.949.019.943

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt xe quá tải	261.031	4.300.000
Chi phí phạt chậm nộp thuế	3.460.559	-
Chi phí khác	264.752.911	10.648.948
Cộng	268.474.501	14.948.948

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	19.282.435.891	16.330.621.994
Chi phí nhân viên	273.972.018	214.411.238
Chi phí vật liệu, bao bì	6.830.347.230	5.109.495.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	902.268.908	986.972.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.125.106.530	4.482.605.457
Chi phí bằng tiền khác	7.150.741.205	5.537.137.374
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.702.740.689	14.039.496.589
Chi phí nhân viên quản lý	5.629.418.002	5.707.602.266
Chi phí vật liệu quản lý	371.975.404	458.122.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	257.067.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	480.500.000	398.765.309
Thuế, phí và lệ phí	4.838.320.415	3.240.105.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.876.400.882	1.421.717.139
Chi phí bằng tiền khác	3.506.125.986	2.556.116.568
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(36.453.817)	(488.051.274)
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.453.817)	(488.051.274)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.161.383.563	73.508.701.031
Chi phí nhân công	40.446.894.540	43.998.374.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.739.782.271	28.355.907.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.563.775.132	81.786.439.622
Chi phí khác bằng tiền	19.275.680.369	18.590.216.399
Cộng	237.187.515.875	246.239.638.887

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.185.279.842	4.071.271.452
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.591.813.998	1.010.049.305
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.777.093.840	5.081.320.757
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.355.418.768	1.016.264.151
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.355.418.768	1.016.264.151

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.829.861.074	3.055.007.301
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>322.904.605</i>	<i>319.400.584</i>
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	322.904.605	319.400.584
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.506.956.469	2.735.606.717
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	85,42	93,21

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 145/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được Công ty tạm tính theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 số 145/2018/NQ-ĐHĐCĐ.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.055.007.301	-	3.055.007.301

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	244.400.585	74.999.999	319.400.584
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.350.000	-	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95,76	(2,56)	93,21

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tăng TSCĐ thuê tài chính thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.866.712.700	3.862.452.564
Kết chuyển nợ thuê tài chính thành phải trả người bán	597.518.810	-
Phân loại vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10.602.959.932	-
Bù trừ nợ gốc với tiền ký quỹ nợ thuê tài chính	144.097.035	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	142.720.722.500	145.889.004.486

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	158.792.091.423	168.458.741.969
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	3.535.582.149	2.112.404.166

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	593.000.000	672.000.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	324.000.000	324.000.000
Cộng	917.000.000	996.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Công cụ tài chính***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	112.990.344.032	131.472.198.249
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	7.931.959.870	9.246.952.751
Nợ thuần	105.058.384.162	122.225.245.498
Vốn chủ sở hữu	298.301.651.784	297.552.191.294
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,35	0,41

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.931.959.870	9.246.952.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.491.632.644	54.246.005.561
Tổng cộng	65.423.592.514	63.492.958.312
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	112.990.344.032	131.472.198.249
Phải trả người bán và phải trả khác	29.989.226.196	28.812.782.641
Chi phí phải trả	1.075.115.821	1.025.555.038
Tổng cộng	144.054.686.049	161.310.535.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.119.902.909	19.869.323.287	29.989.226.196
Chi phí phải trả	1.075.115.821	-	1.075.115.821
Các khoản vay	97.164.283.541	15.826.060.491	112.990.344.032
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.976.249.860	19.836.532.781	28.812.782.641
Chi phí phải trả	1.025.555.038	-	1.025.555.038
Các khoản vay	112.211.911.680	19.260.286.569	131.472.198.249

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.931.959.870	-	7.931.959.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.786.741.644	704.891.000	57.491.632.644
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.246.952.751	-	9.246.952.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.405.572.041	840.433.520	54.246.005.561

4. Thông tin so sánh


Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương


Tổng Giám đốc

Trịnh Anh Phong

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HỘI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56 /S-TCKT
V/v giải trình kết quả hoạt động
SXKD năm 2018 sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN HỘI KỸ NGHỆ QUE HÀN**
- Mã chứng khoán: **SVG**
- Địa chỉ trụ sở chính: **1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Quận 04, Tp. HCM.**
- Điện thoại: (028) 38267269 - Fax: 028 39400942

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” tại khoản 4, Điều 11, Công ty giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 giảm sau kiểm toán, như sau:

Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gần như không thay đổi, nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 225.619.188 đồng so với trước kiểm toán, do Kiểm toán điều chỉnh tăng một số chi phí không được tính chi phí khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, chủ yếu là: Chi phí khấu hao của dây chuyền sản xuất đất đèn không tham gia hoạt động sản xuất trong năm 2018, thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất và một số chi phí khác.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Anh Phong